

Bản án số: 46/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 23/6/2020

V/v “Xin ly hôn”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BA TRI – TỈNH BẾN TRE**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Rễn

*Các Hội thẩm nhân dân:* 1. Ông Nguyễn Công Trung

2. Bà Hà Thị Dung

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Phan Thị Kim Loan – Thư ký Tòa án

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Ba Tri tham gia phiên tòa:**  
Bà Nguyễn Thị Diễm – Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 6 năm 2020, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Ba Tri xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 132/2020/TLST-HNGĐ ngày 16/3/2020 về việc “Xin ly hôn” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 50/2020/QĐST - HNGĐ ngày 15 tháng 5 năm 2020 giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Chị Cao Thị Kim T (P), sinh năm 1989 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Bến Tre

**- Bị đơn:** Anh Phạm Văn T1 (T2), sinh năm 1981 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp D, xã E, huyện C tỉnh Bến Tre

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện đề ngày 26/02/2020, trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, nguyên đơn chị Cao Thị Kim T trình bày:*

Về hôn nhân: Chị T và anh Phạm Văn T1 tự nguyện kết hôn năm 2011 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân (UBND) xã E, huyện C vào ngày 28 tháng 01 năm 2011. Sau khi kết hôn, đôi bên chung sống không được hạnh phúc do anh T1 cùng gia đình anh T1 khắc khe với chị T, anh T1 quản lý tiền

chi tiêu, thiếu quan tâm đến vợ con, vợ chồng thường xảy ra bất hòa trong cuộc sống. Vì thương hai con chung là Phạm Thanh T3, sinh ngày 10/7/2011 và Phạm Tiến T4, sinh ngày 04/02/2014 nên chị T đã nhẫn nhịn, để giữ gìn hạnh phúc gia đình với hy vọng anh T1 thay đổi tính tình thương yêu, tôn trọng chị T, chăm lo chu đáo cho vợ con. Tuy nhiên, càng về sau, mâu thuẫn giữa anh T1 và chị T ngày càng diễn ra trầm trọng, chị T không sống được cùng gia đình anh T1. Từ năm 2017, chị T về cất nhà trên đất của cha mẹ chị T, mang theo con chung là Phạm Tiến T4, sinh ngày 04/02/2014 để chăm sóc. Khi chị T về gia đình ruột cất nhà riêng để ở, anh T1 có đến sống cùng một thời gian nhưng vợ chồng vẫn không hòa giải được những mâu thuẫn tồn tại, tháng 11/2019 đến nay vợ chồng đã chính thức sống ly thân cùng nhau. Trong thời gian sống ly thân, anh T1 không thể hiện thiện chí thay đổi tính tình, cách cư xử để hàn gắn tình cảm với chị T. Chị T cho rằng hiện nay không còn tình cảm với anh T1, hôn nhân giữa chị và anh T1 có duy trì cũng không hạnh phúc nên chị yêu cầu Tòa cho ly hôn anh T1.

- Về con chung: Trong thời gian chung sống, chị và anh T1 có 02 con chung tên là Phạm Thanh T3, sinh ngày 10/7/2011 và Phạm Tiến T4, sinh ngày 04/02/2014. Hiện cháu T3 đang sống cùng anh T1 và gia đình bên nội, cháu T4 sống cùng chị T. Khi ly hôn chị T yêu cầu anh T1 tiếp tục nuôi cháu T3, chị tiếp tục nuôi cháu T4 đến khi các cháu tròn 18 tuổi, không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung: Không có;

- Về nợ chung: Không có.

\* Trong trình tố tụng và tại phiên hòa giải bị đơn anh Phạm Văn T1 trình bày:

- Về hôn nhân: Anh T1 và chị T tự nguyện kết hôn năm 2011 và có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Anh T1 thừa nhận lời trình bày của chị T về thời gian phát sinh mâu thuẫn, thời gian ly thân của vợ chồng là đúng. Tuy nhiên, nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng theo chị T trình bày là chưa chính xác. Anh T1 xác định: trong thời gian vợ chồng chung sống, anh có quản lý tiền riêng nhưng mục đích là để tích lũy tài sản của vợ chồng, để lo cho con cái sau này; Thời gian sống ly thân anh T1 có đến hàn gắn tình cảm cùng chị T nhưng chị T không chấp nhận và kiên quyết yêu cầu ly hôn. Đối với yêu cầu ly hôn của chị T thì anh T1 không đồng ý vì anh còn thương vợ con. Trường hợp Tòa án giải quyết ly hôn thì anh yêu cầu nuôi dưỡng 02 con chung và không

yêu cầu chị T phải cấp dưỡng nuôi con; Tài sản chung, nợ chung không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản xác minh của Tòa án đối với địa phương xã B ngày 05/5/2020 xác định: Chị T, anh T1 xây dựng hôn nhân hợp pháp, có đăng ký kết hôn tại UBND xã E vào ngày 28/01/2011, sau khi cưới vợ chồng có với nhau 02 con chung. Hiện nay, anh T1 và chị T không sống chung nhà: anh T1 và người con lớn sống ở xã E, chị T và người con nhỏ sống ở xã B. Nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn gia đình của anh T1, chị T thì địa phương không rõ.

Anh Phạm Văn T1 được Tòa triệu tập hợp lệ để tham gia xét xử nhưng vắng mặt không lý do.

\* Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát:

- Về thủ tục: Xét thấy trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, Thẩm phán đã tuân thủ và tiến hành đầy đủ trình tự, thủ tục tố tụng, nguyên đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định pháp luật. Bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ 02 lần nhưng vẫn vắng mặt nên HĐXX T1 hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn là đúng quy định tại Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự. Thành viên HĐXX thể hiện sự vô tư, khách quan, độc lập khi xét xử. Vụ án được đưa ra xét xử là đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Đề nghị HĐXX áp dụng các điều 51, 56, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình, đề nghị HĐXX chấp nhận cho chị Cao Thị Kim T ly hôn với anh Phạm Văn T1. Về con chung: 02 con chung tên là Phạm Thanh T3, sinh ngày 10/7/2011 và Phạm Tiến T4, sinh ngày 04/02/2014. Hiện cháu T3 đang sống cùng anh T1 và gia đình bên nội, cháu T4 sống cùng chị T. Khi ly hôn đề nghị Tòa giao anh T1 tiếp tục nuôi cháu T3, chị T tiếp tục nuôi cháu T4 đến khi các cháu tròn 18 tuổi không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có nên không có đề nghị xem xét.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Qua nghiên cứu toàn bộ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và thẩm tra công khai các chứng cứ tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát. HĐXX nhận định:

[1]. Về thủ tục: anh Phạm Văn T1 được Tòa triệu tập hợp lệ nhưng anh T1 vẫn vắng mặt không có lý do. Do đó, việc đưa vụ án ra xét xử vắng mặt anh T1 là phù hợp với quy định tại các Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân:

Chị Cao Thị Kim T và anh Phạm Văn T1 kết hôn năm 2011 trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật tại UBND xã E vào ngày 28/01/2011. Do đó, hôn nhân của chị T anh T1 là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ.

Quá trình giải quyết vụ án, chị T và anh T1 đều cho rằng cả hai đã xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn là do vợ chồng không có T1g nói chung, anh T1 quản lý tiền bạc làm ra không cùng chị T giải quyết những nhu cầu thiết yếu trong cuộc sống, đôi bên còn thiếu sự tin tưởng, quan tâm lẫn nhau dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng đến mức không thể sống chung mà phải sống ly thân. Thời gian sống ly thân từ tháng 11/2019 đến nay, đôi bên đã không thể hiện thiện chí hàn gắn tình cảm. Trong suốt quá trình tố tụng, chị T cho rằng tình cảm với anh T1 không còn và kiên quyết giữ quan điểm yêu cầu Tòa cho ly hôn anh T1; anh T1 dù không muốn ly hôn nhưng cũng không có động thái để thuyết phục chị T hàn gắn gia đình. Do đó, HĐXX xét thấy tình trạng hôn nhân của chị T anh T1 đã mâu thuẫn trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài nên yêu cầu ly hôn của chị T là có căn cứ phù hợp với quy định khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình nên được HĐXX chấp nhận.

[3] Về con chung: 02 con chung tên là Phạm Thanh T3, sinh ngày 10/7/2011 và Phạm Tiến T4, sinh ngày 04/02/2014. Hiện cháu T3 đang sống cùng anh T1 và gia đình bên nội, cháu T4 sống cùng chị T. Nguyên vọng của cháu T3 là muốn tiếp tục sống cùng anh T1 (Biên bản lấy ý kiến con chung ngày 13/5/2020 của Tòa án). Do đó, HĐXX xét thấy cần giao anh T1 tiếp tục nuôi cháu T3, chị T tiếp tục nuôi cháu 4 đến khi các cháu tròn 18 tuổi. Ghi nhận sự tự nguyện của chị T, anh T1 không bên nào yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Không có nên HĐXX không xem xét.

[5]. Xét quan điểm đề nghị về nội dung giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ba Tri là cùng quan điểm nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[6] Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Chị Cao Thị Kim T phải nộp án phí hôn nhân gia đình theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

*Vì các lẽ trên,*

**QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ các Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 51, 56, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận cho chị Cao Thị Kim T (P) ly hôn với anh Phạm Văn T1 (T2).

2. Về con chung: Chị Cao Thị Kim T có quyền trực tiếp nuôi con chung tên Phạm Tiến T4, sinh ngày 04/02/2014 cho đến khi cháu T4 tròn 18 tuổi; Anh Phạm Văn T1 có quyền trực tiếp nuôi con chung tên Phạm Thanh T3, sinh ngày 10/7/2011 cho đến khi cháu T3 tròn 18 tuổi; Ghi nhận sự tự nguyện của chị T, anh T1 không bên nào yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung.

Chị Cao Thị Kim T, anh Phạm Văn T1 có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Khi có nhu cầu, vì lợi ích của con, hai bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con chung và mức cấp dưỡng nuôi con chung.

3. Về tài sản chung, nợ chung: không có nên không xem xét.

4. Về án phí: Chị Cao Thị Kim T phải nộp án phí hôn nhân gia đình là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0009128 ngày 26/02/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ba Tri. Án phí vụ án chị T đã nộp xong.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Báo cho nguyên đơn biết có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày tròn kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ tại nơi bị đơn cư trú để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm.

*Nơi nhận:*

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- VKSND huyện Ba Tri;
- Chi cục THADS huyện Ba Tri;
- UBND xã E;
- Lưu hồ sơ.

## **THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

**Nguyễn Thị Rẻn**